

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 14/6/2024

“V/v L hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đắc Quýnh.

2. Bà Bùi Thị Quy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Phùng Văn Huân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 10/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024, về việc “L hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/05/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29/05/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1991. Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn CĐ, xã HT, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã CH, huyện HH, tỉnh TB.

- Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn CĐ, xã HT, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Chị N và anh C đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin L hôn và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày: Chị Phạm Thị N và anh Trần Văn C được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn ngày 10/5/2010 tại UBND xã HT, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng nhau tại gia đình nhà chồng ở thôn CĐ, xã HT. Anh chị chung sống hạnh phúc bình thường được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh C không chịu làm ăn, không chăm lo cho gia đình, mọi việc, kinh tế gia đình

chị N phải lo. Anh còn thường uống rượu say, về đánh chửi chị. Chị đã chịu đựng và không để mọi người xung quanh biết sự việc vợ chồng có mâu thuẫn. Vì thế, bố mẹ chồng cũng như hàng xóm và C quyền địa phương không biết về mâu thuẫn của anh chị. Do không thể chịu đựng được anh C nên chị đi Nhật lao động từ tháng 9 năm 2016 để vợ chồng xa nhau và không mâu thuẫn nữa. Thời gian chị ở bên Nhật, chị chỉ liên lạc với các con mà hầu như không liên lạc, nói chuyện với anh C ngoài việc đề nghị L hôn để giải thoát cho nhau nhưng anh C không đồng ý. Vì thế, chị cũng không về Việt Nam mà ở Nhật làm việc rồi gửi tiền về cho bố mẹ chồng nuôi con. Ngoài ra chị cũng lo lắng cho bố mẹ chồng như mua bảo hiểm cho mẹ chồng, khi mẹ chồng ốm, chị gửi tiền về cho bà chữa bệnh. Nghĩ các con còn nhỏ mà nhà cửa không được tốt nên chị gửi tiền về cho mẹ chồng để ông bà ở nhà làm gian nhà mới cho các con sử dụng. Khi ông bà xây nhà cho vợ chồng, anh C hoàn toàn không có đồng nào, vì anh C hầu như không đi làm gì để có thu nhập. Bản thân chị thực sự không muốn về chung sống cùng anh C vì chị thấy không thể hàn gắn tình cảm được nữa. Sống với nhau anh chị không có hạnh phúc. Bản thân anh C cũng thấy như vậy nhưng anh C nhất định không chịu L hôn chỉ vì muốn gây khó khăn cho chị chứ thực sự anh C cũng không còn tình cảm với chị. Tháng 12 năm 2023, chị về Việt Nam và về nhà cùng anh C và các con nhưng anh chị sống L thân. Lý do là chị nghĩ L hôn xong mới được chuyển đi chỗ khác ở. Với lại chị cũng muốn được ở gần các con. Ngày 09/04/2024, chị N đã mang con là Trần Phạm K về ở cùng bố mẹ để chị ở HH, TB. Thực sự chị và anh C không thể chung sống cùng nhau được nữa nên chị tha thiết đề nghị Tòa án cho chị L hôn anh C.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Trần Phạm B, sinh ngày 30/09/2010 và Trần Phạm K, sinh ngày 18/06/2013. Khi L hôn, chị đề nghị giao cháu B cho anh C nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh C mỗi tháng 2.000.000đồng. Chị đề nghị được tiếp tục nuôi cháu L, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hiện nay chị làm công nhân, thu nhập bình quân 8.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung, công sức, nợ và cho nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án – bị đơn anh Trần Văn C trình bày:

Anh thống nhất với chị N về điều kiện kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng. Trước đây, có một hai lần anh uống rượu với bạn bè và bị say nên về to tiếng với chị N, có đánh chị N mấy cái. Sau đó, anh đã biết lỗi và xin lỗi chị N, anh cũng lo làm việc để có thu nhập chăm lo gia đình. Khi chị N đi Nhật, anh ở nhà lo làm nhà, chăm sóc hai con gái, không chơi bời, phá phách gì. Chị N đã về nhà bố mẹ để ở Thái Bình sinh sống. Từ hôm chị N đi, anh không sang đón về lần nào, không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh xác định anh vẫn còn

tình cảm với chị N nên anh không đồng ý L hôn. Đề nghị Tòa án hòa giải cho anh chị được đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Trần Phạm B, sinh ngày 30/09/2010 và Trần Phạm K, sinh ngày 18/06/2013. Cháu B đang sống cùng anh, cháu L sống cùng chị N. Nếu phải L hôn, anh đồng ý với quan điểm của chị N. Anh nhận nuôi cháu B, giao cháu L cho chị N nuôi dưỡng. Hiện nay anh kinh doanh tự do, thu nhập bình quân 10.000.000đồng/tháng. Anh có nhà riêng làm trên đất của bố mẹ anh.

Về tài sản chung, công sức, nợ và cho nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng – ông Trần Văn N trình bày: Anh C và chị N kết hôn và chung sống nhau tại nhà ông. Quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn nhỏ. Chị N đi Nhật lao động từ năm 2016 đến cuối năm 2013 thì về Việt Nam và vẫn về chung sống cùng anh C, không thấy vợ chồng có mâu thuẫn hay to tiếng với nhau. Ông không biết vì sao chị N xin L hôn anh C vì không thấy anh chị nói chuyện gì với ông. Khi chị N ở bên Nhật, chị N gửi tiền về cho mẹ anh C để anh C và ông bà xây nhà cho anh chị. Anh C ở nhà lo làm nhà, chăm sóc con cái. Đề nghị Tòa án hòa giải để anh chị đoàn tụ nuôi dạy con chung. Anh chị có hai con chung là cháu B và cháu L. Hai cháu ở cùng ông bà từ nhỏ. Nếu anh chị phải L hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bà Nguyễn Thị H có đơn trình bày: Chị N và anh C kết hôn với nhau năm 2010. Sau khi kết hôn, chị N về chung sống cùng anh C tại xã HT. Bà có nghe chị N kể: Quá trình chung sống, anh C không chịu làm ăn. Chị N một mình lo kinh tế gia đình, con cái. Chị N quyết định đi Nhật lao động từ năm 2016 đến tháng 12 năm 2023 mới về Việt Nam. Tuy nhiên, cuộc sống vợ chồng vẫn không cải thiện. Chị N quyết định L hôn anh C và đã về sống cùng bà Hợp từ ngày 09/4/2024 đến nay. Chị N và anh C có hai con chung. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà tạo điều kiện cho mẹ con chị N có chỗ ở lâu dài.

Kết quả xác minh tại địa phương:

Chị N và anh C kết hôn xong thì chung sống cùng nhau tại nhà bố đẻ anh C. Chị N đi Nhật làm ăn gần 10 năm, mới về Việt Nam. Địa phương không thấy anh chị có mâu thuẫn gì. Đề nghị Tòa án hòa giải cho anh chị về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung. Anh chị có 02 con chung như anh chị trình bày. Chị N và anh C đều làm tự do.

Tại phiên tòa: chị N và anh C đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý đến trước

thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

* *Hướng giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chị Phạm Thị N L hôn với anh Trần Văn C. Về con chung: Giao con chung là Trần Phạm B, sinh ngày 30/09/2010 cho anh C; giao con chung là Trần Phạm K, sinh ngày 18/06/2013 cho chị N nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N cấp dưỡng nuôi cháu B cùng anh C số tiền 2.000.000đồng/tháng đến khi cháu B thành niên. Chị N tự nguyện không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu L cùng chị N. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phạm Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được L hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn là anh Trần Văn C, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn CĐ, xã HT, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh C được triệu tập hợp lệ lần thứ hai và vắng mặt không có lý do. Chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị N và anh C.

[3] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Trần Văn C được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn ngày 10/5/2010 tại UBND xã HT, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cả hai bên đều đã đủ tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi kết hôn nên hôn nhân của chị N và anh C là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc bình thường được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng về lo kinh tế gia đình. Chị N chịu đựng và không để cho gia đình anh C cũng như hàng xóm xung quanh biết sự việc vợ chồng có mâu thuẫn nên bố anh C và địa phương không nắm được mâu thuẫn của anh chị. Chị N đi Nhật lao động từ tháng 9 năm 2016. Bản thân chị thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn,

sống với nhau không có hạnh phúc nên chị đề nghị L hôn với anh C nhưng anh không đồng ý. Mặc dù chị không muốn về chung sống cùng anh C nhưng chị vẫn có trách nhiệm với gia đình và chồng con, vẫn gửi tiền về cho bố mẹ anh C xây nhà giúp vợ chồng. Khi chị về Việt Nam, chị về nhà cùng anh C và các con nhưng anh chị sống L thân. Ngày 09/04/2024, chị N về ở cùng bố mẹ đẻ chị ở Hưng Hà, Thái Bình.

Anh C không đồng ý L hôn nhưng không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, không đến tham gia phiên họp, phiên hòa giải và các phiên tòa. Điều đó chứng tỏ anh C không thực sự mong muốn tìm biện pháp cải thiện mẫu thuẫn vợ chồng.

Xét thấy chị N và anh C không còn chung sống cùng nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau, vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng, làm cho quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị N về việc L hôn anh C là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Trần Phạm B, sinh ngày 30/09/2010 và Trần Phạm K, sinh ngày 18/06/2013. Cháu B có nguyện vọng ở với anh C, cháu L có nguyện vọng ở với chị N khi anh chị L hôn.

Xét thấy: Chị N và anh C có nơi ở, có công việc và thu nhập, có đủ điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, căn cứ nguyện vọng của các con, cần tiếp tục giao cháu L cho chị N nuôi dưỡng, giao cháu B cho anh C nuôi dưỡng đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc cấp dưỡng nuôi cháu B cùng anh C số tiền 2.000.000đồng/tháng và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu L cùng chị là phù hợp quy định tại các điều 81, 82, 83, 110, 117 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh C không yêu cầu giải quyết nên không phải xem xét.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí L hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N L hôn anh Trần Văn C.

2. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Trần Phạm B, sinh ngày 30/09/2010 và Trần Phạm K, sinh ngày 18/06/2013. Khi L hôn, giao cháu Trần Phạm K cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao cháu Trần Phạm B cho anh C tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N cấp dưỡng nuôi cháu B cùng anh C số tiền 2.000.000đồng/tháng đến khi cháu B thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung là cháu L cùng chị N.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung mà người phải thi hành án chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm L hôn và 300.000đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số **0001309 ngày 12/01/2024** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Chị N còn phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị N và anh Trần Văn C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện Nam Sách;
- UBND xã HT (để ghi sổ hộ tịch);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

Phạm Thúy Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đắc Quýnh Bùi Thị Quy

Phạm Thúy Hằng

